

Bản án số: 100/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2024

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Liên Lâm Anh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Sen.

Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhiên.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Anh Đô – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 170/2024/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2024 “Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Cao Xuân H, sinh năm: 1983 “vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt”.

Địa chỉ: Tổ dân phố số D, thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định.

- **Bị đơn:** Chị Tăng Thị Út H1, sinh năm: 1990 “vắng mặt”.

Địa chỉ: khóm W, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 7 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Cao Xuân H trình bày:

- Về hôn nhân: anh Cao Xuân H và chị Tăng Thị Út H1 tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 13/01/2009 tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn anh H và chị H1 chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Anh H và chị H1 đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay, nên anh H yêu cầu ly hôn với chị H1.

- Về con chung: trong thời gian chung sống anh H và chị H1 có 02 người con chung tên Cao Trí P, sinh ngày 15/9/2007 và Cao Trí T, sinh ngày 14/5/2009. Hiện nay cháu P và cháu T đang sống chung với anh H. Anh H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu P và cháu T cho đến khi cháu P và cháu T thành niên. Anh H không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: trong thời gian chung sống anh H và chị H1 không có tài sản chung và nợ chung, nên anh H không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt anh H vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

* Bị đơn là chị Tăng Thị Út H1 đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, nên chị H1 đã biết được yêu cầu khởi kiện của anh Cao Xuân H. Chị H1 không có ý kiến gì đối với yêu cầu của anh H.

Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu đã ban hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời triệu tập chị H1 tham gia phiên họp hai lần hợp lệ, nhưng chị H1 vắng mặt không có lý do và chị H1 cũng không cung cấp lời khai cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 7 năm 2024 của nguyên đơn anh Cao Xuân H thì anh H kiện chị Tăng Thị Út H1 là bị đơn cư trú tại khóm W, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn anh Cao Xuân H khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung với bị đơn chị Tăng Thị Út H1, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Anh Cao Xuân H là nguyên đơn trong vụ án, vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[1.4] Chị Tăng Thị Út H1 là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập họp hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị H1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Cao Xuân H và chị Tăng Thị Út H1 tự nguyện kết hôn khi đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, anh H và chị H1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của anh H và chị H1 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn thì anh H và chị H1 chung sống hạnh phúc, được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến nên anh H và chị H1 sống không còn hạnh phúc. Khi phát sinh mâu thuẫn thì anh H và chị H1 không cùng nhau khắc phục, tìm biện pháp giải quyết, động viên, an ủi nhau và đã sống ly thân từ đầu năm 2011. Từ khi sống ly thân cho đến nay anh H và chị H1 không gặp nhau để bàn bạc về việc hàn gắn lại hạnh phúc gia đình, nên mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng anh H yêu cầu được ly hôn; chị H1 không có ý kiến gì đối với yêu cầu của anh H.

Xét thấy: hiện nay hôn nhân của anh H và chị H1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh H yêu cầu được ly hôn với chị H1 là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, xử cho anh H được ly hôn với chị H1.

[3] Về con chung: trong thời gian chung sống anh Cao Xuân H và chị Tăng Thị Út H1 có 02 người con chung tên Cao Trí P, sinh ngày 15/9/2007 và Cao Trí T, sinh ngày 14/5/2009. Từ khi anh H và chị H1 sống ly thân cho đến nay anh H trực tiếp nuôi dưỡng cháu P và cháu T. Anh H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu P và cháu T cho đến khi cháu P và cháu T thành niên; chị H1 không có ý kiến gì đối với yêu cầu của anh H; nguyện vọng của cháu P và cháu T yêu cầu được tiếp tục sống chung với anh H.

Xét thấy: từ khi anh H và chị H1 sống ly thân cho đến nay anh H là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu P và cháu T. Hiện nay cháu P và cháu T đang có cuộc sống ổn định cùng với anh H, nguyện vọng của cháu P và cháu T cũng yêu cầu được sống chung với anh H, chị H1 không có ý kiến phản đối, nên việc anh H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu P và cháu T là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu P và cháu T và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh H, xử giao cháu P và cháu T cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu P và cháu T thành niên. Do anh H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên chị H1 không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho chị H1, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: trong thời gian chung sống anh Cao Xuân H và chị Tăng Thị Út H1 không có tài sản chung, anh H và chị H1 không có yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: trong thời gian chung sống anh Cao Xuân H và chị Tăng Thị Út H1 không có nợ chung, anh H và chị H1 không có yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc anh Cao Xuân H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng anh H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004902 ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, như vậy anh H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; chị Tăng Thị Út H1 không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Cao Xuân H.

1. Về hôn nhân: xử cho anh Cao Xuân H được ly hôn với chị Tăng Thị Út H1.

2. Về con chung: giao 02 cháu Cao Trí P, sinh ngày 15/9/2007 và Cao Trí T, sinh ngày 14/5/2009 cho anh Cao Xuân H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu P và cháu T thành niên. Chị Tăng Thị Út H1 không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho chị H1, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: anh Cao Xuân H và chị Tăng Thị Út H1 không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: anh Cao Xuân H và chị Tăng Thị Út H1 không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: anh Cao Xuân H phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng anh H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004902 ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, như vậy anh H đã nộp đủ tiền án

phí dân sự sơ thẩm; chị Tăng Thị Út H1 không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn anh Cao Xuân H và bị đơn chị Tăng Thị Út H1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Côn,
huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

Đã ký

Liên Lâm Anh Thảo